

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/02/2022



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng mạnh, giá tại Thượng Hải giảm. Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) ước tính sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 đạt khoảng 14,55 triệu tấn, tiêu thụ ở mức 14,39 14,82 triệu tấn.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 02/2022, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do giới đầu cơ quay lại mua ròng và tồn kho giảm xuống mức thấp nhất 22 năm ở New York và mức thấp nhất trong hơn 3 năm gần đây ở London.
- ▶ **Hạt điều:** 11 tháng năm 2021, Liên minh châu Âu nhập khẩu 198,8 nghìn tấn hạt điều, trị giá 1,2 tỷ EUR (1,35 tỷ USD), tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ **Rau quả:** Năm 2021, nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng, trong khi xuất khẩu trái cây của nước này giảm.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giữa tháng 2/2022, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ **Thủy sản:** Theo thống kê của Chính phủ Nga, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Nga năm 2021 đạt 356,6 nghìn tấn, tăng 8,5% so với năm 2020. Trung Quốc đặt mục tiêu giá trị sản lượng thủy sản đạt 1,5 nghìn tỷ NDT (tương đương 236 tỷ USD) vào năm 2025, tăng từ 1,35 nghìn tỷ NDT trong năm 2020.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Trung Quốc đặt mục tiêu thiết lập một hệ thống công nghiệp rừng hiện đại vào năm 2025.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 1/2022 ở mức 1.718 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 12/2021 và tăng 6,8% so với tháng 1/2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ năm 2021 chiếm 2,2%, tăng nhẹ so với mức 1,6% của năm 2020.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với đầu tháng 2/2022. Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng 29,9% so với tháng 01/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,38% trong năm 2020, xuống 9,12% năm 2021.
- ▶ **Hạt điều:** Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 5.934 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 0,5% so với tháng 01/2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ từ 88,61% trong năm 2020, xuống 88,51% năm 2021.
- ▶ **Rau quả:** Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2022 đạt 293,2 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 12/2021 và giảm 5,2% so với tháng 01/2021. Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá sắn tại thị trường trong nước giữa tháng 2/2022 ổn định so với đầu tháng. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 423,4 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 14,3% so với tháng 1/2021.
- ▶ **Thủy sản:** Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022 tăng mạnh so với tháng 1 của 3 năm gần đây. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 12 cho Nam Phi, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nam Phi giảm.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2022 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 8,3% so với tháng 12/2021 và tăng 14,3% so với tháng 01/2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng mạnh, giá tại Thượng Hải giảm.
- ▶ Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) ước tính sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 đạt khoảng 14,55 triệu tấn, tiêu thụ ở mức 14,39 14,82 triệu tấn.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động.
- ▶ Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 1/2022 đạt mức 1.718 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 12/2021 và tăng 6,8% so với tháng 1/2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ năm 2021 chiếm 2,2%, tăng nhẹ so với mức 1,6% của năm 2020.

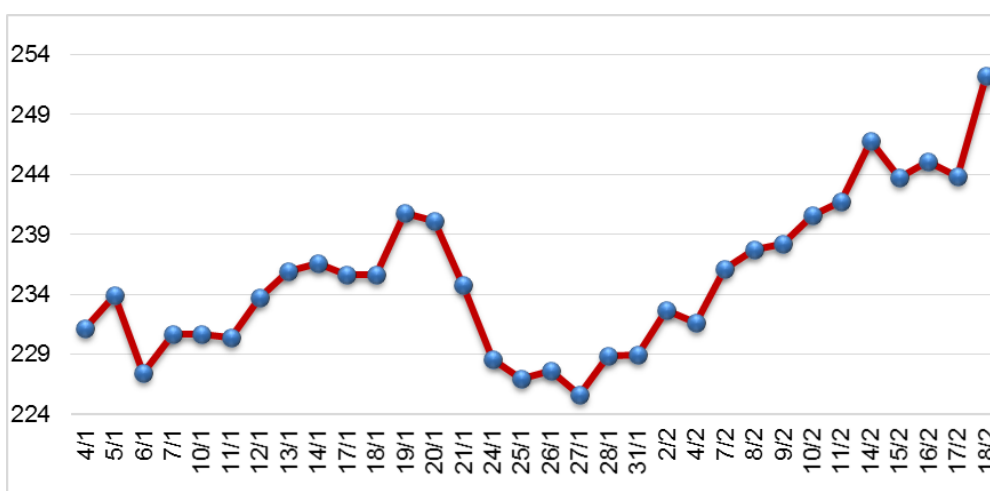
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng mạnh, giá tại Thượng Hải giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 18/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2022 giao dịch ở mức 252,2 Yên/kg (tương đương 2,19 USD/kg), tăng 5,9% so với 10 ngày trước đó và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.



**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

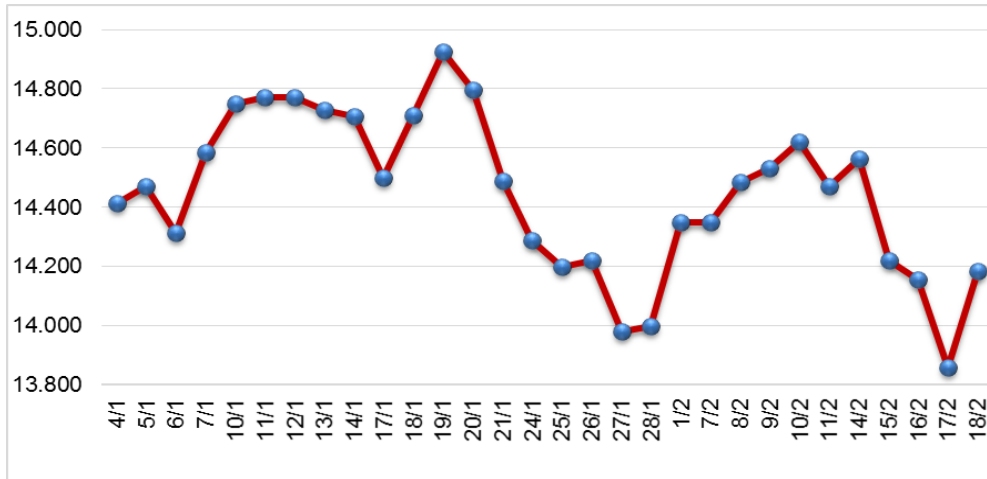


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su liên tục giảm mạnh, sau khi giảm xuống mức 13.860 NDT/tấn (ngày 17/2/2022), giá tăng trở lại, nhưng so với 10 ngày trước đó giá vẫn giảm. Ngày

18/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2022 giao dịch ở mức 14.185 NDT/tấn (tương đương 2,24 USD/tấn), giảm 2,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2021.

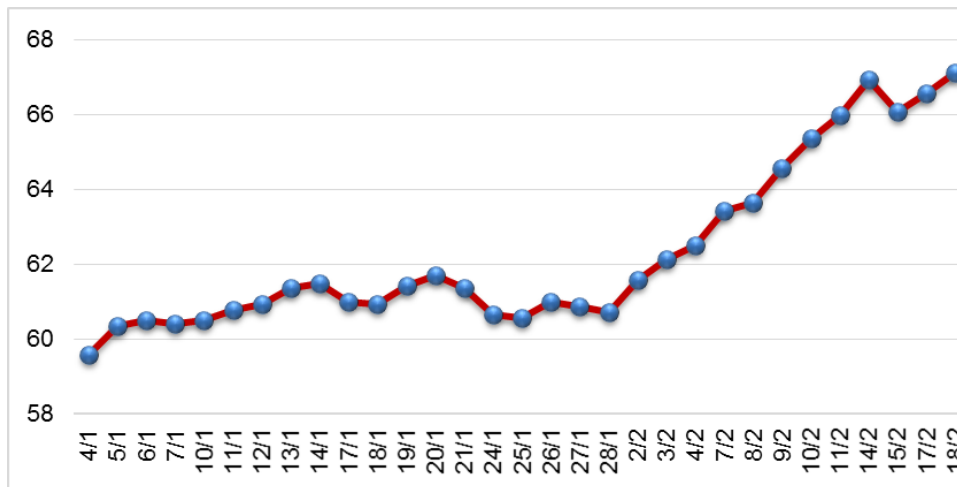
**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay  
(ĐVT: NDT/tấn)**



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 3/2021. Ngày 18/2/2022 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 67,1 Baht/kg (tương đương 2,09 USD/kg), tăng 4% so với 10 ngày trước đó và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2021.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay  
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Giá cao su Nhật Bản tăng lên mức cao nhất trong 8 tháng gần đây do giá dầu mạnh lên, trong khi mưa rào tại Thái Lan làm tăng lo ngại thiếu hụt nguồn cung. Các nhà sản xuất gắng tay cao su có thể đang dự trữ nguyên liệu thô do dự đoán sản lượng từ Thái Lan trong những tháng tới giảm khi nước này đang bước vào mùa đông.

Tổng cục Cao su Thái Lan (RAOT) cho biết, nước này dự kiến sẽ sản xuất được 4,9 triệu tấn cao su tự nhiên trong năm 2022, tăng 1,82% so với năm 2021. Quý I/2022, ngành cao su nước này dự kiến xuất khẩu khoảng 1,1 triệu tấn, tăng

4,29% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan là nước sản xuất và xuất khẩu cao su tự nhiên hàng đầu thế giới, chiếm khoảng 1/3 sản lượng cao su toàn cầu mỗi năm. Theo RAOT, Thái Lan dự kiến xuất khẩu khoảng 4,22 triệu tấn cao su trong năm 2022, tăng 2% so với năm 2021. Xuất khẩu cao su của Thái Lan sẽ được hỗ trợ bởi nhu cầu cao su trong ngành công nghiệp ô tô toàn cầu và gắng tay y tế ngày càng tăng, trong khi tồn kho cao su tại cảng Thanh Đảo (Trung Quốc) ở mức thấp. Tồn kho cao su tại cảng Thanh Đảo đã giảm đáng kể trong năm 2021 do hoạt động vận tải gặp khó khăn, chi phí vận tải cao. Dự trữ cao

su của Thái Lan có khả năng giảm theo xu hướng giảm dự trữ tại Thanh Đảo.

Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) ước tính sản lượng cao su toàn cầu năm 2022 đạt khoảng 14,55 triệu tấn, tiêu thụ ở mức 14,39-14,82 triệu tấn. Tiêu thụ cao su được dự báo sẽ tăng 2-5%, do đó, sản lượng năm 2022 có thể ít hơn nhu cầu. ANRPC dự báo, yếu tố hỗ trợ giá cao su năm 2022 bao gồm điều kiện thời tiết và dịch Covid-19 khiến nhu cầu găng tay cao su và quần áo bảo hộ cá nhân tăng. Trong khi đó, những thách thức có thể ảnh hưởng đến nhu cầu cao su bao gồm thiếu chất bán dẫn (có thể ảnh hưởng đến sản xuất ô tô), tình trạng thiếu container, chi phí vận tải cao và thông quan chậm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng.

**Ma-lai-xi-a:** Tháng 12/2021, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 41,69 nghìn tấn, tăng 36,7% so với tháng 11/2021, nhưng giảm 16,3% so với tháng 12/2020. Năm 2021, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 469,67 nghìn tấn, giảm 8,7% so với năm 2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 12/2021 đạt 45,98 nghìn tấn, giảm 24,5% so với tháng 11/2021 và giảm 25,3% so với tháng 12/2020. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 41,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Phần Lan chiếm 10,7%; Pa-ki-xtan chiếm 4,2%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 3,2% và Đức chiếm 2,5%.

+ Tháng 12/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 113,77 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 13,2% so với tháng 11/2021, nhưng giảm 20,1% so với tháng 12/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a tháng 12/2021 đạt 42,64 nghìn tấn, giảm 1,6% so với tháng 11/2021, nhưng tăng 0,7% so với tháng 12/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 12/2021 đạt 285,21 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cuối tháng 11/2021 và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2020.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 330-340 đồng/độ mủ, ổn định so với 10 ngày

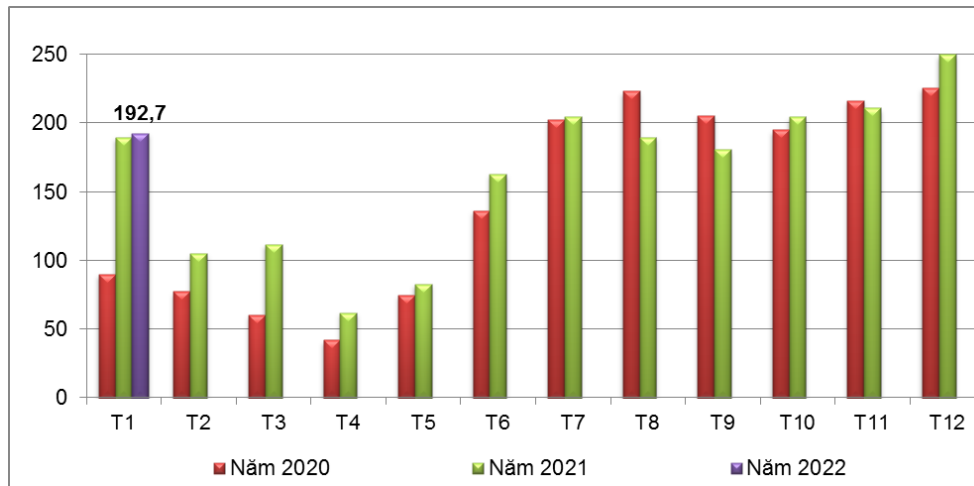
trước đó. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 348-350 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310-320 đồng/độ TSC.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 192,72 nghìn tấn cao su, trị giá 331,12 triệu USD, giảm 22,9% về lượng và giảm 22,8% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021

tăng 1,7% về lượng và tăng 8,6% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 1/2022 ở mức 1.718 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 12/2021 và tăng 6,8% so với tháng 1/2021.

## Xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 74,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 143,24 nghìn tấn, trị giá 243,81 triệu USD, giảm 24,7% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 tăng 0,9% về lượng và tăng 10,1% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung

Quốc trong tháng 1/2022 ở mức 1.702 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 12/2021 và tăng 9,1% so với tháng 1/2021.

Năm 2022, dự báo xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các thị trường lớn sẽ tiếp tục tăng, đặc biệt Trung Quốc vẫn sẽ là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam.

### 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2022

Thị trường	Tháng 1/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>192.724</b>	<b>331.120</b>	<b>-22,9</b>	<b>-22,8</b>	<b>1,7</b>	<b>8,6</b>
Trung Quốc	143.245	243.813	-24,7	-24,4	0,9	10,1
Ấn Độ	13.279	23.703	-8,6	-9,4	63,3	67,5
Hoa Kỳ	3.354	5.629	2,6	8,6	-11,7	-13,2
Thổ Nhĩ Kỳ	3.269	5.861	-10,1	-12,7	26,6	23,7
Đức	2.833	4.801	-17,9	-22,3	-4,1	-10,3
Ý	2.798	4.536	33,7	30,9	53,1	33,7
Hàn Quốc	2.776	5.222	-55,3	-52,7	-35,3	-35,7
In-đô-nê-xi-a	2.204	3.890	12,4	0,4	15,5	22,2
Nga	2.168	3.934	54,4	54,5	189,8	185,7
Xri-Lan-ca	2.154	3.782	-27,6	-29,1	-9,2	-16,6
Thị trường khác	14.644	25.949	-28,5	-27,1	-22,2	-19,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu gần 1,94 triệu tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 4,04 tỷ USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 45,4% về trị giá so với năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2021.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su đứng thứ 11 cho Hoa Kỳ với 43,19 nghìn tấn, trị giá 75,77 triệu USD, tăng 69,6% về lượng và tăng 106,2% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 2,2%, tăng nhẹ so với mức 1,6% của năm 2020.



## Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2021

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.937.627</b>	<b>4.044.363</b>	<b>21,4</b>	<b>45,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
In-đô-nê-xi-a	539.418	958.224	15,2	41,2	29,3	27,8
Thái Lan	252.463	590.739	28,2	64,6	12,3	13,0
Ca-na-da	206.004	457.776	17,0	28,5	11,0	10,6
Hàn Quốc	98.035	205.855	15,8	60,3	5,3	5,1
Bờ Biển Ngà	92.855	165.902	67,0	105,8	3,5	4,8
Đức	84.576	221.711	7,0	29,3	5,0	4,4
Nhật Bản	81.332	210.621	20,2	16,2	4,2	4,2
Mê-hi-cô	65.878	163.538	-0,8	38,1	4,2	3,4
Nga	60.743	120.656	31,7	49,8	2,9	3,1
Pháp	56.663	136.547	11,0	26,3	3,2	2,9
Việt Nam	43.196	75.770	69,6	106,2	1,6	2,2
Thị trường khác	356.465	737.024	27,8	52,6	17,5	18,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

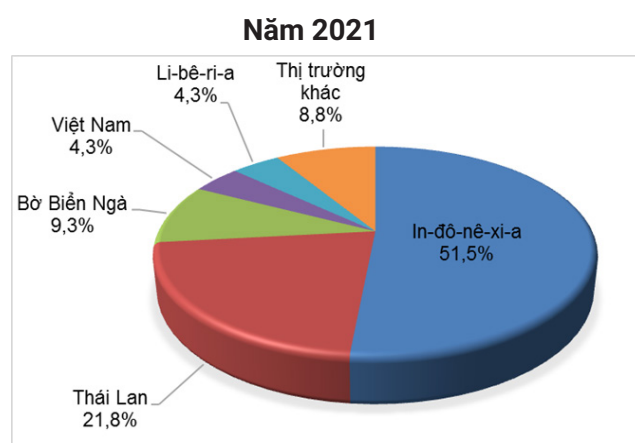
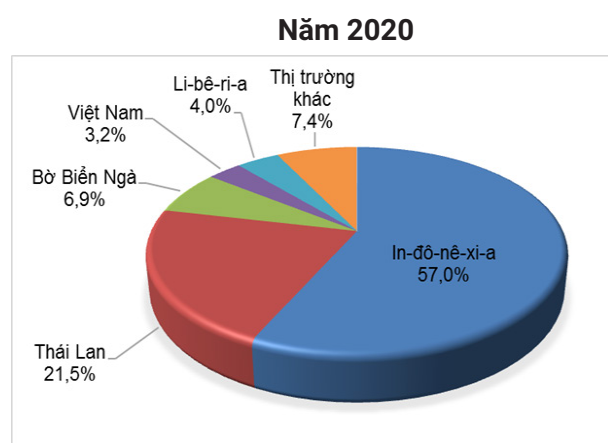
### Về chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 1 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 1,85 tỷ USD, tăng 24,5% về lượng và tăng 54,8% về trị giá so với năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong năm 2021.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với 43,12 nghìn tấn, trị giá 75,42 triệu USD, tăng 69,9% về lượng và tăng 107,3% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 4,3%, tăng so với mức 3,2% của năm 2020.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 665,26 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 1,49 tỷ USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với năm 2020. Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức, Nga và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Nhật Bản, Nga lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 02/2022, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do giới đầu cơ quay lại mua ròng và tồn kho giảm xuống mức thấp nhất 22 năm ở New York và mức thấp nhất trong hơn 3 năm gần đây ở London.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với đầu tháng 2/2022.
- ▶ Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng 29,9% so với tháng 01/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,38% trong năm 2020, xuống 9,12% năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

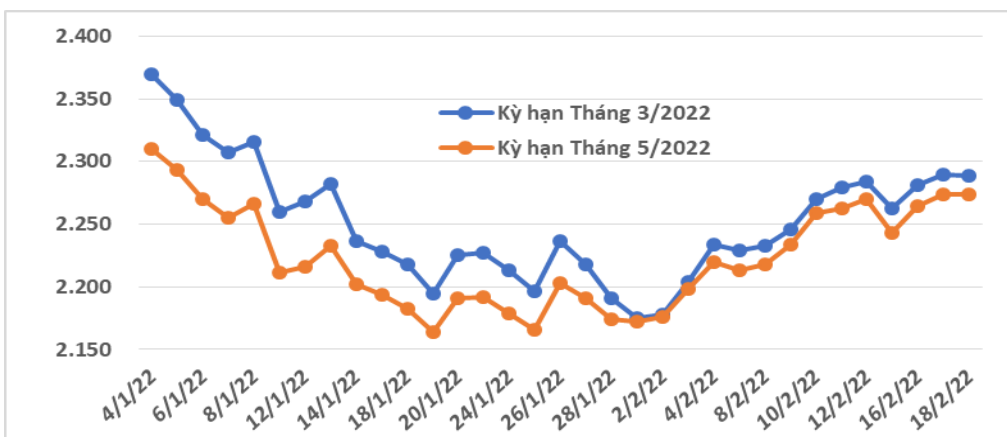
Những ngày giữa tháng 02/2022, giá cà phê Robusta và Arabica tăng do giới đầu cơ quay lại mua ròng và tồn kho giảm xuống mức thấp nhất 22 năm ở New York và mức thấp nhất trong hơn 3 năm gần đây ở London. Tại Hoa Kỳ, khối lượng cà phê nhân tại cảng của nước này trong tháng 01/2022 giảm 37.851 bao, xuống 5,79 triệu bao (loại 60 kg/bao), giảm tháng thứ 5 liên tiếp và là mức thấp nhất kể từ tháng 6/2021.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/2/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 2,5% so với ngày 8/2/2022, lên mức 2.289 USD/tấn và 2.274 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2022



và tháng 9/2022, giá cà phê Robusta tăng lần lượt 2,1% và 1,7% so với ngày 8/2/2022, lên mức 2.251 USD/tấn và 2.236 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**

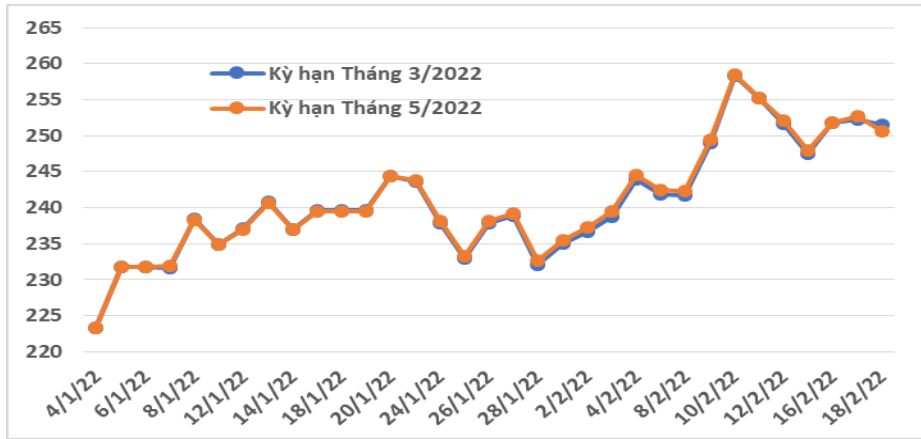


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/2/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 4,1%, 3,4%, 3,3% và 3,1%

so với ngày 8/2/2022, lên mức 251,5 Uscent/lb, 250,65 Uscent/lb, 249,15 Uscent/lb và 247,3 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay**  
(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/2/2022, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022, tháng 9/2022 tăng lần lượt 3,6%, 4,2%, 1,7%, 4,0% so với ngày 8/2/2022, lên mức 303,65 Uscent/lb, 302,4 Uscent/lb, 301,5 Uscent/lb và 305,05 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.331 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 43 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,9%) so với ngày 8/2/2022.

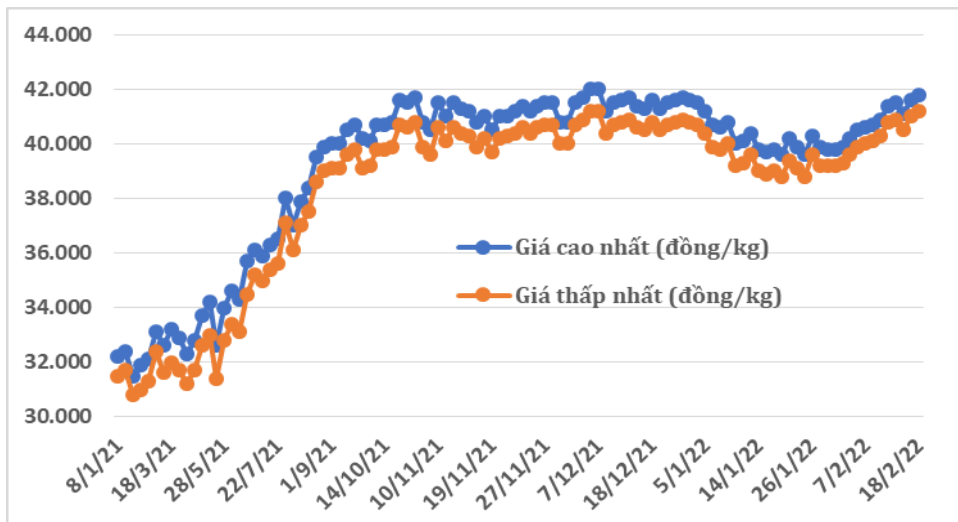
Dự báo giá cà phê toàn cầu tiếp tục tăng. Nhiều khả năng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) sẽ nâng lãi suất cơ bản trong phiên họp tới, tác động tích cực lên giá hàng hóa. Bên cạnh đó, thị trường đặt kỳ vọng lớn vào châu Âu và Hoa Kỳ mở cửa trở lại sẽ hỗ trợ nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu. Về dài hạn, Reuters đã đưa ra dự báo, giá cà phê Robusta sẽ về dưới mức 2.000 USD/tấn trong quý II/2022, khi Bra-xin vào thu hoạch cà phê Robusta vụ mới và đẩy mạnh bán ra.

**TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG 1.100 ĐỒNG/KG**

Những ngày giữa tháng 2/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với đầu tháng. Ngày 18/2/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 1.100 đồng/kg so với ngày 8/2/2022,

lên mức cao nhất 41.800 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 41.200 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 41.700 đồng/kg.

**Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: đồng/kg)**



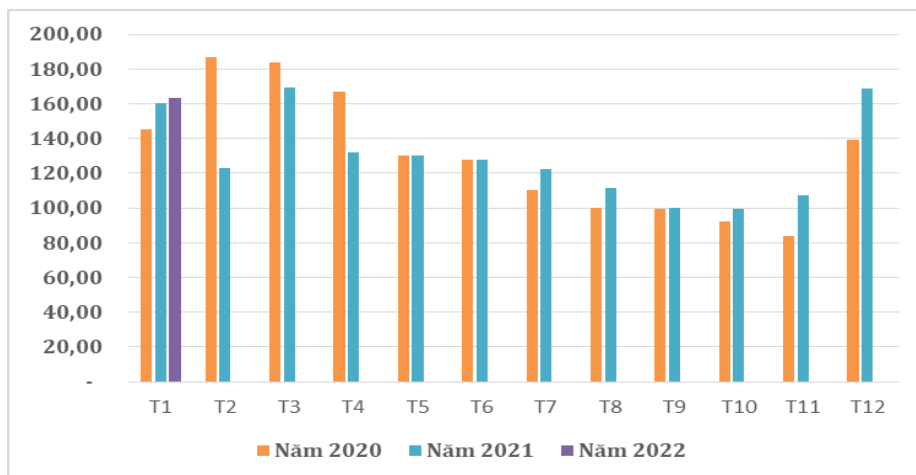
Nguồn: giacaphe

## THÁNG 01/2022, GIÁ CÀ PHÊ XUẤT KHẨU TRUNG BÌNH TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG 01/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 01/2022 đạt 163,3 nghìn tấn, trị giá 370,57 triệu

USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với tháng 12/2021, nhưng tăng 1,4% về lượng và tăng 32,1% về trị giá so với tháng 01/2021.

### Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.269 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 12/2021 và tăng 29,9% so với tháng 01/2021. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang một số thị trường chính tăng so với tháng 12/2021, gồm: Ý (tăng 7,8%); Nhật Bản (tăng 9,2%); Hoa Kỳ (tăng 10,4%); Phi-líp-pin (tăng 5,4%); Hàn Quốc (tăng 0,4%). So với tháng 01/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang tất cả các thị trường chính đều tăng mạnh.

#### Thị trường xuất khẩu

Tháng 01/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng mạnh so với tháng 12/2021, gồm: Đức, Bỉ, Ý, Anh, Nga, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm, như: Nhật Bản, Hoa Kỳ, An-giê-ri, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc. So với tháng 01/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Nhật Bản, Hàn Quốc.

### 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 12/2021 (%)			So với tháng 01/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>163.324</b>	<b>370.575</b>	<b>2.269</b>	<b>-3,6</b>	<b>-2,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,8</b>	<b>32,1</b>	<b>29,9</b>
Đức	30.086	64.714	2.151	69,3	56,2	-7,8	50,2	77,0	17,9
Bỉ	23.877	46.181	1.934	236,7	206,3	-9,0	644,8	801,2	21,0
Ý	13.236	28.090	2.122	29,1	39,1	7,8	0,9	28,1	27,0
Anh	12.281	24.622	2.005	228,8	205,7	-7,0	345,0	444,2	22,3
Nhật Bản	12.186	29.142	2.391	-11,2	-3,0	9,2	-0,4	28,9	29,5
Nga	10.575	24.501	2.317	26,1	14,7	-9,1	45,2	79,2	23,5
Tây Ban Nha	9.725	21.100	2.170	66,8	62,6	-2,5	82,4	109,0	14,6
Hoa Kỳ	8.901	23.079	2.593	-26,3	-18,7	10,4	20,7	56,8	30,0
Phi-líp-pin	6.306	19.560	3.102	89,7	99,9	5,4	99,3	127,3	14,1
Hàn Quốc	3.092	8.277	2.677	9,1	9,5	0,4	-6,4	49,4	59,5
Thị trường khác	130.265	289.264	2.221	53,2	48,5	-3,1	67,4	101,8	20,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này trong năm 2021 đạt 1,58 triệu tấn, trị giá 6,75 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 22,0% về trị giá so với năm 2020.

Với số liệu thống kê trên có thể thấy, Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ cà phê lớn trên thế giới. Giai đoạn 2020 – 2025, thị trường cà phê Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ tăng trưởng bình quân là 4,8%.

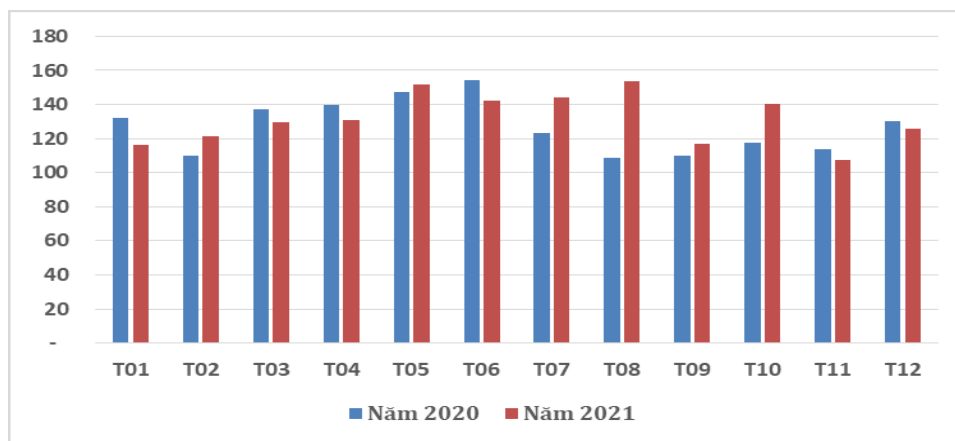
Các yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường là lối sống ngày càng bận rộn và thời gian làm việc kéo dài. Điều này đã khiến các chuỗi cà phê ở Hoa Kỳ trở nên phổ biến hơn đối

với khách hàng.

Thị trường cà phê Hoa Kỳ được phân khúc theo loại sản phẩm: cà phê nguyên hạt, cà phê xay, cà phê hòa tan và cà phê Pod & Capsules, được phân phối thông qua các điểm bán hàng tại siêu thị, cửa hàng tiện lợi, nhà bán lẻ chuyên nghiệp và các kênh phân phối khác.

Yêu cầu đối với cà phê nhập khẩu vào Hoa Kỳ phải truy xuất nguồn gốc trong chuỗi giá trị. Các tiêu chuẩn sản xuất chính trên thị trường cà phê Hoa Kỳ là Fairtrade USDA, Organic, Rainforest Alliance/UTZ Certified, Bird Friendly, Carbon Neutral, Organic và Direct Trade.

### Lượng cà phê nhập khẩu vào Hoa Kỳ các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



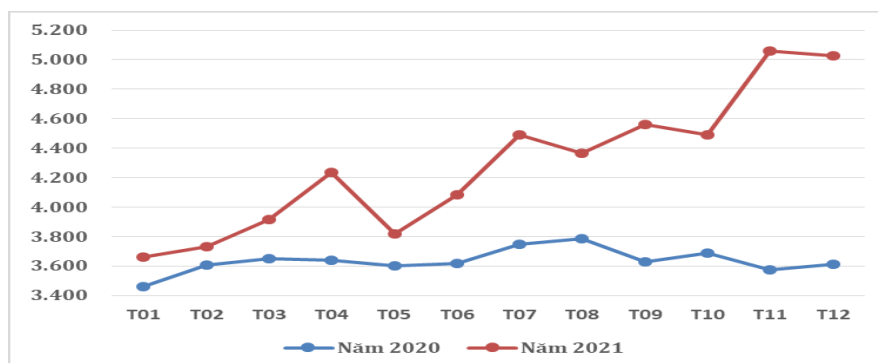
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Diễn biến giá nhập khẩu

Năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt 4.275 USD/tấn, tăng 17,7% so với

năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ tất cả các nguồn cung chính tăng, mức tăng cao nhất 21,4% từ Cô-lôm-bi-a và mức tăng thấp nhất là 5,2% từ Việt Nam.

### Diễn biến giá cà phê nhập khẩu bình quân của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

## Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này từ Bra-xin trong năm 2021 đạt 464,7 nghìn tấn, trị giá 1,23 tỷ USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 29,41% năm 2021, thấp hơn so với thị phần 29,55% năm 2020.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong năm 2021 với mức giảm 9,0% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với năm 2020, đạt 144,1 nghìn tấn, trị giá 267,65 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 10,38% trong năm 2020, xuống 9,12% năm 2021.

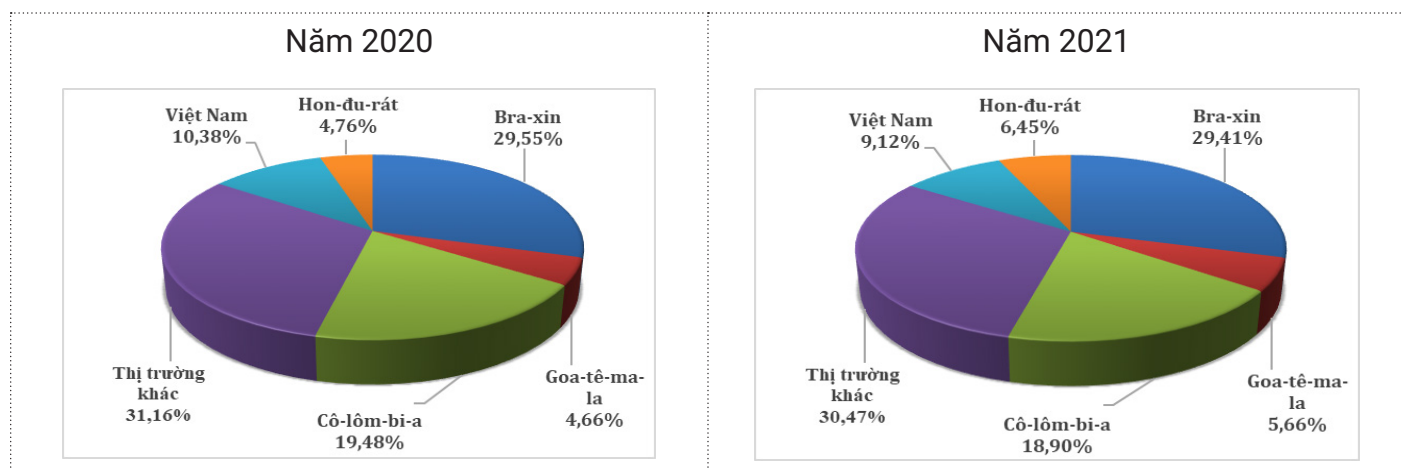


### 5 thị trường cung cấp cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Hoa Kỳ năm 2021

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.580.307</b>	<b>6.756.016</b>	<b>4.275</b>	<b>3,6</b>	<b>22,0</b>	<b>17,7</b>
Bra-xin	464.766	1.230.687	2.648	3,2	16,9	13,3
Cô-lôm-bi-a	298.652	1.365.974	4.574	0,5	22,0	21,4
Việt Nam	144.123	267.653	1.857	-9,0	-4,3	5,2
Hon-đu-rát	101.858	381.954	3.750	40,2	60,7	14,6
Goa-tê-ma-la	89.373	413.935	4.632	25,7	36,2	8,3
Thị trường khác	481.534	3.095.812	6.429	1,3	21,7	20,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 11 tháng năm 2021, Liên minh châu Âu nhập khẩu 198,8 nghìn tấn hạt điều, trị giá 1,2 tỷ EUR (1,35 tỷ USD), tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 5.934 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 0,5% so với tháng 01/2021.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ từ 88,61% trong năm 2020, xuống 88,51% năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 11 tháng năm 2021, Liên minh châu Âu nhập khẩu 198,8 nghìn tấn hạt điều, trị giá 1,2 tỷ EUR (1,35 tỷ USD), tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

+ 11 tháng năm 2021, Hà Lan nhập khẩu 58,5 nghìn tấn hạt điều, trị giá 346,9 triệu EUR (394,42 triệu USD), tăng 8,3% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường Hà Lan trong 11 tháng năm 2021 đạt 5.923 EUR/tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2020.

+ 11 tháng năm 2021, Đức nhập khẩu 54,9 nghìn tấn hạt điều, trị giá 331,5 triệu EUR (376,96 triệu USD), giảm 9,5% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường Đức trong 11 tháng năm 2021 đạt 6.040 EUR/tấn, giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2020.

+ 11 tháng năm 2021, Pháp nhập khẩu 15,2 nghìn tấn hạt điều, trị giá 101 triệu EUR (114,8 triệu USD), tăng 16,1% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào thị trường Pháp trong 11 tháng năm 2021 đạt 6.637 EUR/tấn, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong năm 2021 đạt 14,9 nghìn tấn, trị giá 96,53 triệu USD, giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 6,5% về trị giá so với năm 2020. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu hạt điều của Bra-xin trong năm 2021 gồm: Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Ác-hen-ti-na, Hà Lan, Ý.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong năm 2021, lượng đạt xấp xỉ 5,6 nghìn tấn, trị giá 38,24 triệu USD, tăng 26,8% về lượng và tăng 33,6% về trị giá so với năm 2020.

### 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong năm 2021

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>14.912</b>	<b>96.536</b>	<b>-3,5</b>	<b>6,5</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hoa Kỳ	5.596	38.237	26,8	33,6	37,52	28,56
Ca-na-đa	1.558	10.406	9,0	22,0	10,44	9,25
Ác-hen-ti-na	1.394	7.459	-20,6	-9,5	9,35	11,36
Hà Lan	1.143	7.661	-21,4	-21,9	7,67	9,41
Ý	1.107	4.762	-38,8	-31,4	7,43	11,71
Khác	4.115	28.011	-10,4	-1,8	27,60	29,72

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

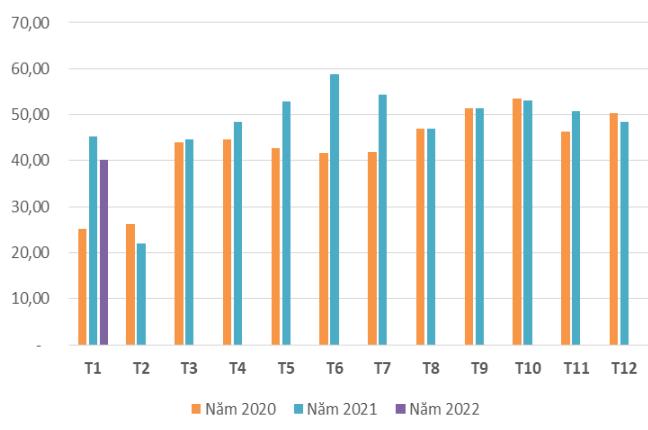
(\*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

## THÁNG 01/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 01/2022 đạt 40,18 nghìn tấn, trị giá 238,48 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với tháng 12/2021, giảm 11,3% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với tháng 01/2021.



### Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Thị trường xuất khẩu:** Tháng 01/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm so với tháng 12/2021, trong khi xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng

### Diễn biến giá xuất khẩu:

Tháng 01/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 5.934 USD/tấn, giảm 3,6% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 0,5% so với tháng 01/2021.

So với tháng 12/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Trung Quốc (tăng 1,8%); Anh (tăng 0,6%); Ca-na-đa (tăng 26,7%). So với tháng 01/2021, giá xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Trung Quốc (giảm 10,3%); Úc (giảm 4,6%); Ca-na-đa (giảm 22,3%); Ấn Độ (giảm 41,4%).

như: Đức, Úc, Nga, Ấn Độ. So với tháng 01/2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường chính giảm, ngoại trừ Hoa Kỳ, Đức, Úc, Anh, Ấn Độ.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 12/2021 (%)			So với tháng 01/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>40.187</b>	<b>238.480</b>	<b>5.934</b>	<b>-16,9</b>	<b>-19,9</b>	<b>-3,6</b>	<b>-11,3</b>	<b>-10,9</b>	<b>0,5</b>
Hoa Kỳ	12.682	73.460	5.792	-3,0	-8,3	-5,5	8,0	13,3	4,8
Hà Lan	4.441	21.356	4.809	-19,0	-23,6	-5,6	-22,3	-22,1	0,2
Đức	1.925	12.561	6.525	5,9	3,4	-2,4	26,0	40,2	11,3
Trung Quốc	1.817	11.835	6.514	-77,6	-77,2	1,8	-74,0	-76,7	-10,3
Úc	1.660	9.735	5.864	6,6	-3,4	-9,4	33,9	27,7	-4,6
Anh	1.165	6.695	5.747	-26,9	-26,4	0,6	58,7	81,5	14,3
Ca-na-đa	1.165	6.138	5.269	-40,2	-24,2	26,7	-23,3	-40,4	-22,3
Nga	1.070	6.397	5.978	81,0	69,3	-6,5	-10,5	4,3	16,5
Ấn Độ	893	2.803	3.139	176,5	64,3	-40,6	360,3	169,8	-41,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	765	4.524	5.914	-2,2	-8,8	-6,7	-30,3	-29,6	1,0
Thị trường khác	12.604	82.976	6.583	-3,7	-5,7	-2,0	-5,8	3,2	9,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

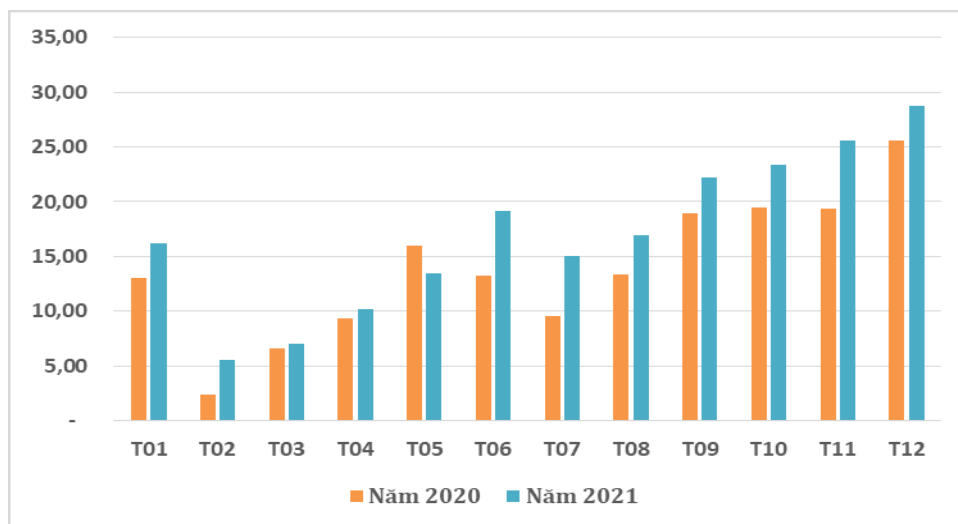


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan thị trường này năm 2021 đạt 203,55 triệu USD, Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của tăng 22,1% so với năm 2020.

### Trung Quốc nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

#### Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt điều từ tất cả các nguồn cung chính. Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc, kim ngạch đạt 180,16 triệu USD, tăng 21,9% so với năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm nhẹ từ 88,61% năm 2020, xuống 88,51% năm 2021.

Năm 2021, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bờ Biển Ngà, tốc độ tăng 414,3% so với năm 2020, đạt 4,81 triệu USD. Thị phần hạt điều của Bờ Biển Ngà trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 0,56% năm 2020 lên 2,36% năm 2021.

Bên cạnh đó, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Mi-an-ma, Bê-nanh. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu hạt điều từ các thị trường trên vẫn ở mức thấp.

### Thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>203.552</b>	<b>166.751</b>	<b>22,1</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	180.165	147.752	21,9	88,51	88,61
Bờ Biển Ngà	4.812	936	414,3	2,36	0,56
Tô-gô	4.570	3.936	16,1	2,25	2,36
Mi-an-ma	4.562	4	118.401,2	2,24	0,00
Bê-nanh	3.720	2.561	45,3	1,83	1,54
Thị trường khác	5.722	11.562	-50,5	2,81	6,93

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(\* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, nguyên vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Năm 2021, nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng, trong khi xuất khẩu trái cây của nước này giảm.
- ▶ Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- ▶ Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2022 đạt 293,2 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 12/2021 và giảm 5,2% so với tháng 01/2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Dẫn nguồn producereport.com, theo Phòng Thương mại Thực phẩm, Sản phẩm Bản địa và Sản phẩm Động vật (CFNA) của Trung Quốc, trong năm 2021, Trung Quốc đã nhập khẩu 7,03 triệu tấn trái cây, trị giá 13,47 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 30,9% về trị giá so với năm 2020. Trong khi đó, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2021 giảm 8,3% về lượng và giảm 14,9% về giá trị so với năm 2020, đạt 3,55 triệu tấn, trị giá 5,43 tỷ USD.

Về nhập khẩu, Trung Quốc tăng nhập khẩu các loại quả như sầu riêng, anh đào tươi, chuối,

mãng cụt, nhãn tươi, quả kiwi tươi, nho và thanh long tươi. Các thị trường cung cấp trái cây chính cho Trung Quốc trong năm 2021 là Thái Lan, Chi-lê, Việt Nam, Phi-líp-pin, Niu-Di-Lân, Pê-ru, Úc và Nam Phi.

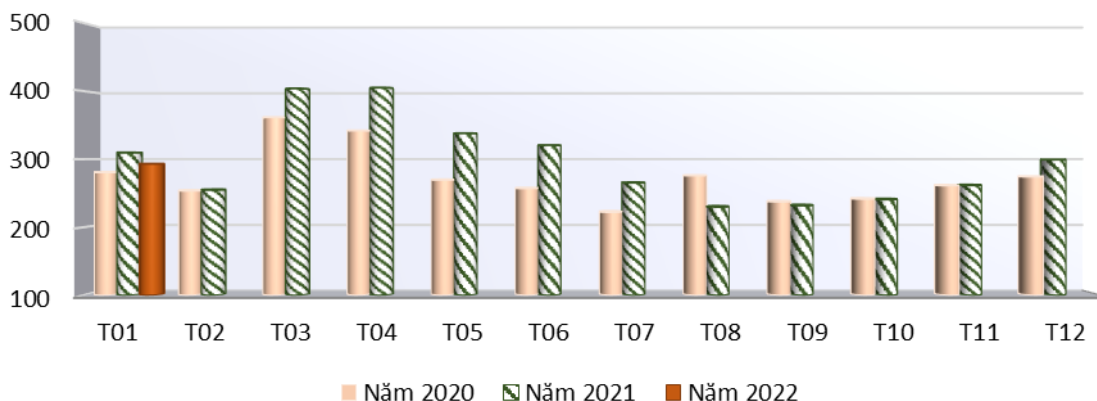
Về xuất khẩu, Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu là táo tươi, quýt, nho tươi, lê tươi và cam. Trong năm 2021, Trung Quốc xuất khẩu trái cây nhiều nhất tới các thị trường: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Hồng Kông, Băng-la-đét, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ...



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2022 đạt 293,2 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng 12/2021 và giảm 5,2% so với tháng 01/2021.

**Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc đạt 148,9 triệu USD, giảm 3% so với tháng 12/2021 và giảm 18,5% so với tháng 01/2021.

Đáng chú ý, hàng rau quả xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong tháng 01/2022 đạt 22,4 triệu USD, tăng 12,3% so với tháng 12/2021 và tăng 69,8% so với tháng 01/2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Hoa Kỳ chiếm 7,6%, tăng 3,3 điểm phần trăm so với tháng 01/2021. Hoa Kỳ là thị trường tiềm năng của trái cây Việt khi có tới 332 triệu khách hàng với thu nhập trung bình

cao và xu hướng ẩm thực ngày càng chú trọng thành phần rau quả.

Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hàn Quốc tháng 01/2022 đạt 12,2 triệu USD, giảm 10,6% so với tháng 01/2021, nhưng tăng 31,6% so với tháng 12/2021; xuất khẩu tới Nhật Bản đạt 11,8 triệu USD, tăng 22,4% so với tháng 12/2021 và tăng 12,2% so với tháng 01/2021; xuất khẩu sang Thái Lan đạt 10,1 triệu USD, giảm 13,7% so với tháng 12/2021 và giảm 37,6% so với tháng 01/2021.

### Thị trường hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
				Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>293.208</b>	<b>-2,1</b>	<b>-5,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	148.910	-3,0	-18,5	50,8	59,0
Hoa Kỳ	22.354	12,3	69,8	7,6	4,3
Hàn Quốc	12.197	-10,6	31,6	4,2	3,0
Nhật Bản	11.815	22,4	12,2	4,0	3,4
Thái Lan	10.095	-13,7	-37,6	3,4	5,2
Úc	9.132	-6,7	45,7	3,1	2,0
Đài Loan	7.764	-28,2	-14,0	2,6	2,9
Hà Lan	7.658	-0,4	51,5	2,6	1,6
Nga	5.882	-12,7	33,9	2,0	1,4
UAE	5.383	47,5	17,4	1,8	1,5
Thị trường khác	52.018	-0,5	7,8	17,7	15,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

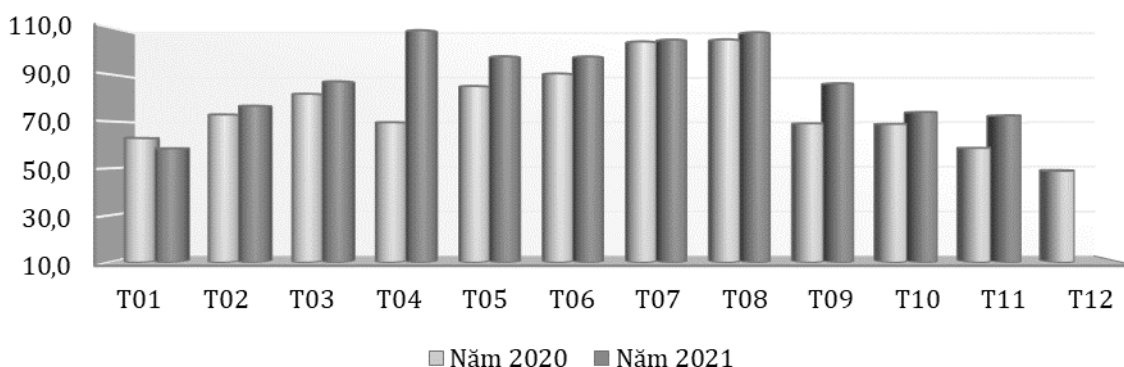


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI CÁC LOẠI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021 đạt 710,5 nghìn tấn, trị giá 970 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng

11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá quả xoài các loại nhập khẩu bình quân ở mức 1.365,2 USD/tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2020.

### Kim ngạch nhập khẩu quả xoài các loại vào thị trường Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: USDA

Về thị trường: Mê-hi-cô và Pê-ru là 2 thị trường cung cấp chính quả xoài các loại cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021. Lượng nhập khẩu quả xoài các loại từ 2 thị trường này chiếm 73,6% tổng lượng quả xoài các loại nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này đều giảm trong 11 tháng năm 2021.

Trong 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu quả xoài các loại từ các thị

trường như Goa-tê-ma-la, Cô-lôm-bi-a, Thái Lan, Đô-mi-ni-ca.

Việt Nam là thị trường cung cấp quả xoài các loại lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên trong 11 tháng năm 2021, lượng và trị giá xoài nhập khẩu từ Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2020; tỷ trọng nhập khẩu xoài từ Việt Nam cũng giảm từ 0,3% trong 11 tháng năm 2020, còn 0,2% trong 11 tháng năm 2021.

## Thị trường cung cấp quả xoài các loại cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>710.528</b>	<b>970.048</b>	<b>1.365,2</b>	<b>2,4</b>	<b>11,9</b>	<b>9,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Mê-hi-cô	427.342	505.707	1.183,4	-0,4	8,6	9,1	60,1	61,8
Pê-ru	95.658	134.846	1.409,7	-4,3	6,9	11,8	13,5	14,4
Bra-xin	50.162	57.733	1.150,9	5,6	17,7	11,4	7,1	6,8
Ê-cu-a-đo	38.877	41.252	1.061,1	2,1	7,8	5,6	5,5	5,5
Goa-tê-ma-la	17.229	13.516	784,5	51,6	44,0	-5,1	2,4	1,6
Cô-lôm-bi-a	16.120	22.211	1.377,8	29,7	36,2	5,0	2,3	1,8
Thái Lan	15.174	72.578	4.783,2	25,4	23,5	-1,5	2,1	1,7
Ha-i-ti	12.132	15.864	1.307,6	4,4	6,7	2,2	1,7	1,7
Ấn Độ	11.327	19.294	1.703,3	-12,4	7,5	22,8	1,6	1,9
Đô-mi-ni-ca	8.395	9.327	1.111,0	78,8	86,3	4,2	1,2	0,7
...								
Việt Nam	1.713	3.479	2.030,5	-10,4	-16,8	-7,2	0,2	0,3
Thị trường khác	16.399	74.242	4.527,3	34,7	20,5	-10,5	2,3	1,8

Nguồn: USDA

Về chủng loại: Quả xoài tươi là chủng loại Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất trong 11 tháng năm 2021, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại quả này chiếm 74,4% tổng lượng nhập khẩu quả xoài các loại. Mê-hi-cô là thị trường cung cấp quả xoài tươi lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021, với lượng chiếm 64% tổng lượng quả xoài tươi Hoa Kỳ nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Pê-ru, Bra-xin... Việt Nam chỉ cung cấp một lượng rất nhỏ, chiếm 0,1% tổng lượng xoài tươi Hoa Kỳ nhập khẩu.

hoặc bảo quản đạt 93,7 nghìn tấn, trị giá 147,1 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Mê-hi-cô, Cô-lôm-bi-a, Ấn Độ và Thái Lan là những thị trường cung cấp chính chủng loại này cho Hoa Kỳ. Đáng chú ý, Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ quả xoài chế biến và bảo quản cho Hoa Kỳ, nhưng lượng và trị giá nhập khẩu chủng loại này của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng rất mạnh trong 11 tháng năm 2021, đạt 239 tấn, trị giá 497 nghìn USD, tăng 216% về lượng và tăng 385,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Tiếp theo là chủng loại quả xoài chế biến

### Chủng loại quả xoài các loại nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

Chủng loại	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>710.528</b>	<b>970.048</b>	<b>1.365,2</b>	<b>2,4</b>	<b>11,9</b>	<b>9,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Tươi	528.328	518.896	982,1	0,6	10,6	9,9	74,4	75,7
Chế biến hoặc bảo quản	93.675	147.114	1.570,5	7,7	14,4	6,2	13,2	12,5
Đông lạnh	70.690	141.369	1.999,9	7,6	16,7	8,5	9,9	9,5
Khô	15.758	142.517	9.044,4	11,4	8,4	-2,6	2,2	2,0
Nước ép	2.077	20.152	9.702,1	14,5	21,5	6,1	0,3	0,3

Nguồn: USDA

# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giữa tháng 2/2022, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan tăng, trong khi giá sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Giá sắn tại thị trường trong nước giữa tháng 2/2022 ổn định so với đầu tháng.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn trong tháng 1/2022 ở mức 423,4 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 14,3% so với tháng 1/2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, giá tinh bột sắn nội địa và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với 10 ngày trước đó, trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm, nhưng giá tinh bột sắn xuất khẩu lại tăng.

Ngày 15/2/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo tăng giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 495 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sắn nội địa vẫn được giữ ở mức 15,1 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan ngày 15/2/2022 thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 240-250 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm xuống mức 2,57 Baht/kg, giảm 0,38 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được hơn 5,19 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 40,42 tỷ Baht (tương đương 1,26 tỷ USD), tăng 69,4% về lượng và tăng 89% về trị giá so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với 5,19 triệu tấn, trị giá 40,41 tỷ Baht (tương đương 1,25 tỷ USD), tăng 69,5% về lượng và tăng 89,1% về trị giá so với năm 2020. (Tỷ giá ngày 18/2/2022: 1 Baht = 0,03110 USD).

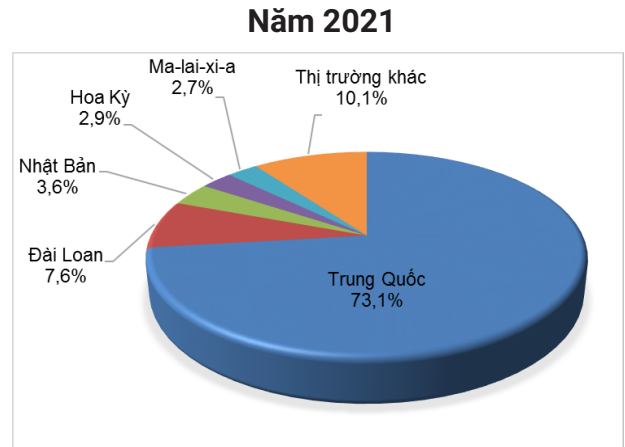
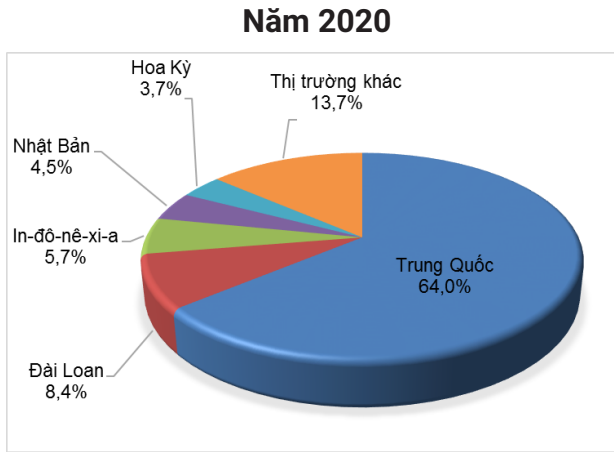
Trong năm 2021, Thái Lan cũng xuất khẩu được 3,59 triệu tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400),



trị giá 52,08 tỷ Baht (tương đương 1,62 tỷ USD), tăng 31,8% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 73,1% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với 2,63 triệu tấn, trị giá 37,41 tỷ Baht (tương đương 1,16 tỷ USD), tăng 49,6% về lượng và tăng 68,4% về trị giá so với năm 2020; tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 7,6%, với 272,61 nghìn tấn, tăng 17,6% và Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 3,6%, với 131,1 nghìn tấn, tăng 7,5% so với năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản và Hoa Kỳ lại giảm mạnh.

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan**  
(% tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 2/2022, nhu cầu của Trung Quốc yếu nên giá sắn không có nhiều biến động, xuất khẩu tinh bột sắn bằng đường biển vẫn chậm. Một vài nhà máy tinh bột sắn tại miền Trung, Tây Nguyên nâng giá thu mua sắn tạo động lực thu hoạch cho người dân trong bối cảnh lượng sắn đưa về các nhà máy thấp.

Tây Ninh là tỉnh có diện tích trồng sắn đứng thứ 2 cả nước và năng suất cao nhất nước. Tổng diện tích trồng sắn trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 11/2021 là 46.890 ha. Tuy nhiên, hiện toàn tỉnh có 42.694 ha bị nhiễm bệnh khảm lá sắn, chiếm 91% diện tích trồng. Nhằm giúp người trồng sắn tìm ra giải pháp phòng trừ bệnh khảm

lá hiệu quả, năm 2021, Trung tâm Khuyến nông tỉnh Tây Ninh phối hợp Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc triển khai Dự án Khuyến nông: “Xây dựng mô hình sản xuất giống sạch bệnh, thâm canh, quản lý tổng hợp phòng trừ bệnh khảm lá sắn do virus gây hại tại vùng trồng sắn trọng điểm” với diện tích 20 ha trên địa bàn xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Giống sắn xây dựng mô hình là giống KM140 sạch bệnh. Năng suất củ tươi đến thời điểm thu hoạch ước tính đạt 35 tấn/ha. Tuy nhiên, giống sắn KM140 không phải là giống kháng bệnh, do đó các biện pháp kỹ thuật hiện nay chưa thể kiểm soát bệnh hoàn toàn trong suốt mùa vụ.

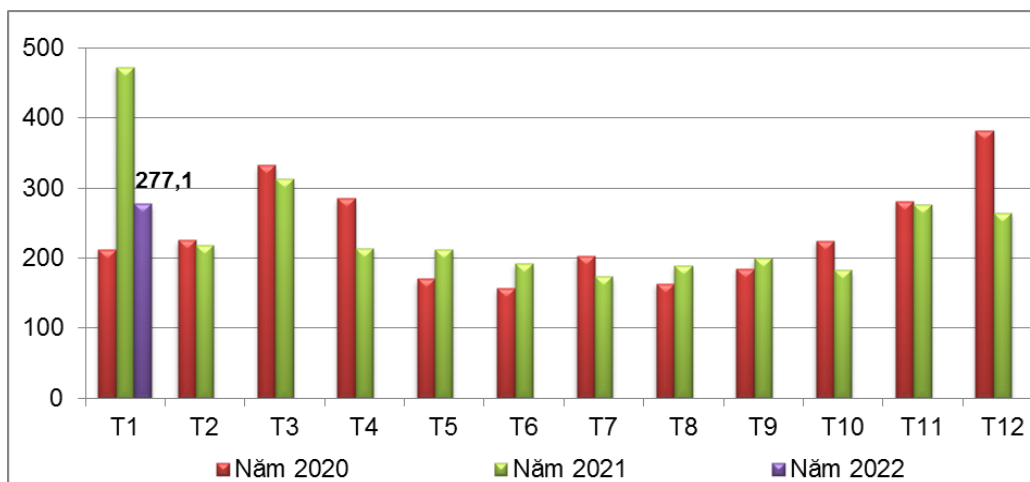


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 277,14 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 117,35 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng 12/2021; so với

tháng 1/2021 giảm 40,5% về lượng và giảm 32% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 423,4 USD/tấn, giảm 2,2% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 14,3% so với tháng 1/2021.

**Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 1/2022, xuất khẩu sắn đạt 94 nghìn tấn, trị giá 25,6 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 giảm 42,6% về lượng và giảm 35,3% về trị giá. Giá sắn xuất khẩu bình quân ở mức 272,4 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 12/2021, nhưng tăng 12,6% so với tháng 1/2021.

USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 4,8% về trị giá tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 giảm 40,2% về lượng và giảm 31,9% về trị giá.

Trong tháng 1/2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc chiếm 96,4% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, với 267,11 nghìn tấn, trị giá 112,14 triệu

Năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc sẽ gặp nhiều khó khăn. Mới đây, để đảm bảo phòng dịch, Trung Quốc yêu cầu với mặt hàng khô của Việt Nam, bên ngoài bao bì phải được bọc màng nylon, tránh virus xâm nhập. Trong quy trình kiểm soát hàng của phía Trung Quốc sẽ có bước phải phun khử khuẩn hàng nông sản khô, do vậy doanh nghiệp bắt buộc phải đóng gói sản phẩm khô để tránh bị hỏng.

**Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 1/2022**

Thị trường	Tháng 1/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 1/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>277.143</b>	<b>117.353</b>	<b>4,9</b>	<b>2,6</b>	<b>-40,5</b>	<b>-32</b>
<b>Sắn</b>	<b>94.000</b>	<b>25.607</b>	<b>19</b>	<b>15,2</b>	<b>-42,6</b>	<b>-35,3</b>
Trung Quốc	267.112	112.143	7,4	4,8	-40,2	-31,9
Đài Loan	4.082	2.161	6,1	10,9	-25,7	-14
Hàn Quốc	2.297	888	-50,3	-46	-75,3	-71,2
Phi-líp-pin	157	87	-86,8	-85,3	-91,2	-89,3
Ma-lai-xi-a	115	66	-52,7	-41,5	-75,8	-71,6
Thị trường khác	3.380	2.007	-33	-25,2	74,3	67,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo thống kê của Chính phủ Nga, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Nga năm 2021 đạt 356,6 nghìn tấn, tăng 8,5% so với năm 2020.
- ▶ Trung Quốc đặt mục tiêu giá trị sản lượng thủy sản đạt 1,5 nghìn tỷ NDT (tương đương 236 tỷ USD) vào năm 2025, tăng từ 1,35 nghìn tỷ NDT vào năm 2020.
- ▶ Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022 tăng mạnh so với các tháng 1 trong 3 năm gần đây.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 12 cho Nam Phi, thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nam Phi giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nga: Theo thống kê của chính phủ Nga, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Nga năm 2021 đạt 356,6 nghìn tấn, tăng 8,5% so với năm 2020.

Trong đó, sản lượng cá nuôi ở các vùng Viễn Đông của Nga tăng 15% so với năm 2020, đạt 57 nghìn tấn; Sản lượng cá hồi nuôi của Nga tăng 17% so với năm 2020, lên mức 137 nghìn tấn; Sản lượng cá chép đạt 146,4 nghìn tấn; Sản lượng nhuyễn thể và da gai nuôi bao gồm: sò điệp, hào, trai, hải sâm và nhím biển đạt 32.800 tấn; Sản lượng cá tầm nuôi của Nga tăng 9% lên mức 6.200 tấn; Sản lượng tảo

bẹ đạt 24.000 tấn.

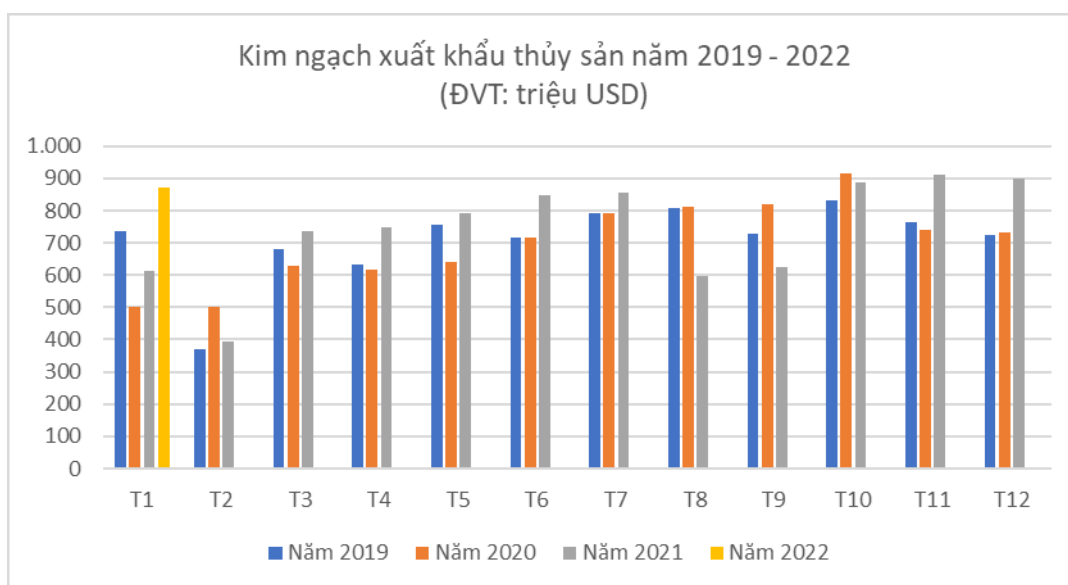
Trung Quốc: Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã công bố kế hoạch 5 năm lần thứ 14 nhằm nâng cấp và mở rộng ngành thủy sản và giảm đánh bắt bất hợp pháp. Theo kế hoạch mới, Trung Quốc đặt mục tiêu giá trị sản lượng thủy sản đạt 1,5 nghìn tỷ NDT (tương đương 236 tỷ USD) vào năm 2025, tăng từ 1,35 nghìn tỷ NDT vào năm 2020. Trong đó, sản lượng thủy sản (bao gồm cả rong biển) ổn định ở mức 69 triệu tấn, trong khi sản lượng từ đánh bắt nội địa ở mức dưới 10 triệu tấn.



## KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 1/2022 TĂNG MẠNH

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 872,5 triệu USD, giảm 3,1% so với tháng 12/2021, nhưng tăng mạnh so với các tháng 1

của 3 năm gần đây. Như vậy, xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022 tăng mạnh so với thời điểm trước đại dịch.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản tăng mạnh khi xuất khẩu sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với tháng 1/2021 và tháng 1/2020. Tuy nhiên, so với xuất khẩu tháng 1/2019, thời điểm trước đại dịch, xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông vẫn giảm, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU-27, Anh, Úc, Ca-na-đa tăng mạnh.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2022, đạt 199,8 triệu USD, tăng 81,9% so với tháng 1/2021, tăng 130,5% so với tháng 1/2020 và tăng 70,4% so với tháng 1/2019. Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 133,9 triệu USD, tăng 19,2% so với tháng 1/2021, tăng 50,9% so với tháng 1/2020.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 1/2022

Thị trường	Tháng 1/2022 (triệu USD)	So với tháng 1/2021 (%)	So với tháng 1/2020 (%)	So với tháng 1/2019 (%)
Tổng	872,5	42,8	77,5	18,6
Hoa Kỳ	199,8	81,9	130,5	70,4
Nhật Bản	133,9	19,2	50,9	8,8
EU-27	102,6	63,9	94,6	
Hàn Quốc	70,0	15,4	38,7	-5,3
Trung Quốc	62,3	62,1	41,7	-18,4
Úc	32,6	28,5	164,9	82,8
Ca-na-đa	31,6	84,5	116,0	62,9
Thái Lan	29,2	11,3	51,9	-3,8
Anh	28,4	44,1	70,2	17,7
Hồng Kông	15,1	29,3	33,2	-8,2
Thị trường khác	167,1	31,2	76,0	-29,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN VÀO NAM PHI NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trademap, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nam Phi năm 2021 đạt 412 triệu USD, tăng 25,3% so với năm 2020, nhưng vẫn giảm 11,7% so với năm 2019.

Na-mi-bi-a là thị trường cung cấp thủy sản các loại lớn nhất cho Nam Phi trong năm 2021, đạt 84 triệu USD, tăng 13,6% so với năm 2020, nhưng vẫn giảm 10,9% so với năm 2019. Các

thị trường cung cấp thủy sản lớn tiếp theo cho Nam Phi trong năm 2021 gồm: Nga, Thái Lan, Trung Quốc, Mô-rốc-cô...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 12 cho Nam Phi, đạt 5,9 triệu USD trong năm 2021, giảm 6% so với năm 2020 và giảm 24,9% so với năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nam Phi giảm từ 1,9% trong năm 2020, xuống còn 1,4% trong năm 2021.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Nam Phi năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (Nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng		
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	412.055	25,3	-11,7	100,0	100,0	100,0
Na-mi-bi-a	84.033	13,6	-10,9	20,4	22,5	20,2
Nga	22.525	2.099,7	145,5	5,5	0,3	2,0
Thái Lan	66.355	9,0	-31,7	16,1	18,5	20,8
Trung Quốc	41.616	9,0	-21,6	10,1	11,6	11,4
Mô-rốc-cô	31.203	-21,9	-41,2	7,6	12,2	11,4
Na Uy	31.376	34,9	8,9	7,6	7,1	6,2
Niu Di-lân	20.891	42,7	73,4	5,1	4,5	2,6
Ấn Độ	19.214	46,8	18,5	4,7	4,0	3,5
Ăc-hen-ti-na	20.303	179,8	16,4	4,9	2,2	3,7
Ê-cu-a-đo	9.099	62,2	88,7	2,2	1,7	1,0
Lê-xô-thô	5.220	12,4	8,6	1,3	1,4	1,0
Việt Nam	5.908	-6,0	-24,9	1,4	1,9	1,7
Quần đảo Man-vi-na	4.324	594,1	38,8	1,0	0,2	0,7
Tây Ban Nha	11.010	167,6	112,8	2,7	1,3	1,1
Ca-na-đa	8.753	71,9	17,3	2,1	1,5	1,6
Thị trường khác	30.225	-0,3	-41,9	7,3	9,2	11,1

Nguồn: Trademap

Nam Phi nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là tôm nước ấm đông lạnh mã HS 030617. Tuy nhiên, tỷ trọng tôm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam vẫn ở mức thấp. Các mặt hàng nhập khẩu

lớn tiếp theo từ Việt Nam gồm tôm nước lạnh đông lạnh mã HS 030616, phi lê cá da trơn đông lạnh mã HS 030462, cá rô phi đông lạnh mã HS 030323...

**Mặt hàng thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Nam Phi năm 2021 và tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam**

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu từ thế giới năm 2021			Nhập khẩu từ Việt Nam năm 2021			Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Kim ngạch (Nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	So với năm 2019 (%)	Kim ngạch (Nghìn USD)	So với năm 2020 (%)	So với năm 2019 (%)	Năm 2021	Năm 2020
030617	Tôm nước ấm đông lạnh	39.849	105,0	30,7	2.405	153,7	-34,0	6,0	4,9
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	796	-45,8	-5,5	765			96,1	0,0
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	708	3,4	-66,8	690	28,3	-60,5	97,5	78,5
030323	Cá rô phi đông lạnh	8.137	28,4	5,9	183	161,4	1.307,7	2,2	1,1
030487	Cà ngừ phi lê đông lạnh	315	110,0	96,9	144	69,4	-7,1	45,7	56,7
030499	Thịt cá đông lạnh	2.249	43,7	27,3	24		-60,7	1,1	0,0
030119	Cá cảnh sống	1.878	34,2	17,1	90	28,6	-17,4	4,8	5,0
030192	Lươn sống	60.931	37,7	-17,8	0			0,0	0,0
030193	Cá chép sống	54.082	-13,5	-37,4	0			0,0	0,0
030194	Cá ngừ vây xanh sống ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương	35.561	25,3	-23,6	0			0,0	0,0
030195	Cá ngừ vây xanh phương nam sống	28.651	35,4	-16,1	0			0,0	0,0
030199	Cá sống (trừ cá cảnh, cá hồi)	26.492	46,9	-14,4	0			0,0	0,0
030211	Cá hồi tươi hoặc ướp lạnh "Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus ..."	26.177	28,1	44,1	0	-100,0		0,0	0,5
030213	Cá hồi Thái Bình Dương tươi hoặc ướp lạnh "Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, ..."	21.301	21,5	14,0	0			0,0	0,0
030214	Cá hồi Đại Tây Dương tươi hoặc ướp lạnh "Salmo salar" và cá hồi Danube "Hucho hucho"	20.621	68,7	44,5	0			0,0	0,0
030219	Cá hồi tươi hoặc ướp lạnh (trừ cá hồi "Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus ..."	13.178	78,2	111,5	0			0,0	0,0
030222	Cá chim tươi hoặc ướp lạnh "Pleuronectes platessa"	7.698	5,3	-5,7	1553	-52,4	-9,7	20,2	44,6
030223	Đế tươi hoặc đế ướp lạnh "Solea spp."	7.152	118,2	53,1	0			0,0	0,0

Nguồn: Trademap

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trung Quốc đặt mục tiêu thiết lập một hệ thống công nghiệp rừng hiện đại vào năm 2025.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2022 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 8,3% so với tháng 12/2021 và tăng 14,3% so với tháng 01/2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo nguồn Tân Hoa Xã, Trung Quốc đặt mục tiêu thiết lập một hệ thống công nghiệp rừng hiện đại vào năm 2025, với tổng giá trị đạt 9 nghìn tỷ NDT (tương đương 1,41 nghìn tỷ USD).

Theo Tổng cục Lâm nghiệp và Đồng cỏ Trung Quốc, trong kế hoạch phát triển ngành lâm nghiệp và cỏ giai đoạn năm 2021-2025, Trung Quốc phấn đấu trở thành quốc gia hàng đầu về thương mại quốc tế đối với các sản phẩm từ rừng, với giá trị xuất nhập khẩu đạt 195 tỷ USD vào năm 2025.

Kế hoạch đã xác định 12 phân ngành chính

để phát triển trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 giai đoạn năm 2021-2025, bao gồm rừng kinh tế, chế biến gỗ và du lịch sinh thái cùng các ngành khác.

Kế hoạch cũng xác định các khu vực trồng rừng và trồng cỏ để đảm bảo đất canh tác hoặc đất canh tác lâu dài không bị chiếm dụng.

Theo kế hoạch, Trung Quốc nên canh tác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên rừng và cỏ, thúc đẩy hội nhập sâu hơn các ngành công nghiệp và tăng cường cung cấp hiệu quả các sản phẩm từ rừng và cỏ có chất lượng.

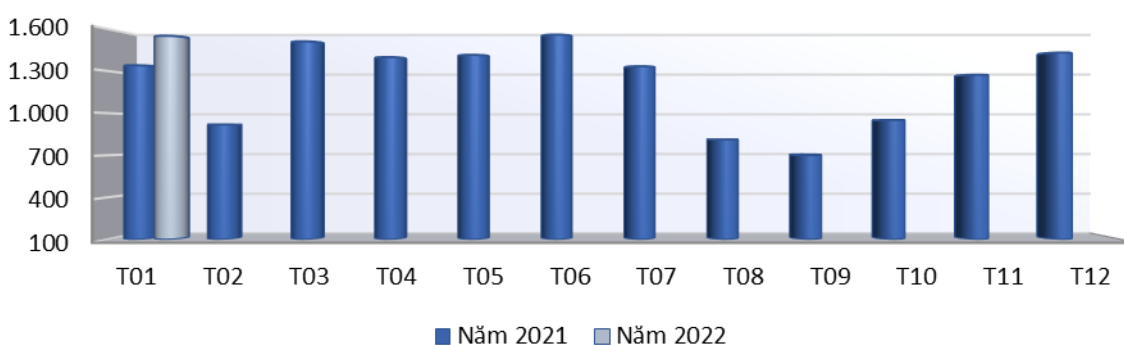


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2022 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 8,3% so với tháng 12/2021 và tăng 14,3% so với tháng 01/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,15 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng 12/2021, tăng 6% so với tháng 01/2021. Mặc dù trong tháng 01/2022 hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ bị gián đoạn do bắt đầu tuần nghỉ Tết Nguyên Đán, nhưng trị giá xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng mạnh.

Năm 2022 nhiều thuận lợi để ngành gỗ tăng trưởng bứt phá, nhờ kinh tế toàn cầu dần phục hồi tăng trưởng sau đại dịch Covid-19, ngành xây dựng tại nhiều thị trường hoạt động mạnh thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất tăng. Đồng thời, sự chủ động về công nghệ sản xuất, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm xuất khẩu nhờ việc tận dụng tối đa lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tạo động lực thúc đẩy gỗ và sản phẩm gỗ.

**Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: Tỷ USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới hầu hết các thị trường chính đều tăng trong tháng 01/2022, trong đó dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 928,2 triệu USD, tăng 11% so với tháng 12/2021 và tăng 12,8% so với tháng 01/2021;

Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 153 triệu USD, tăng 6,3% so với tháng 12/2021 và tăng 16,3% so với tháng 01/2021; Trung Quốc đạt 134,4 triệu USD tăng 5,4% so với tháng 12/2021, tăng 27% so với tháng 01/2021...

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2022**

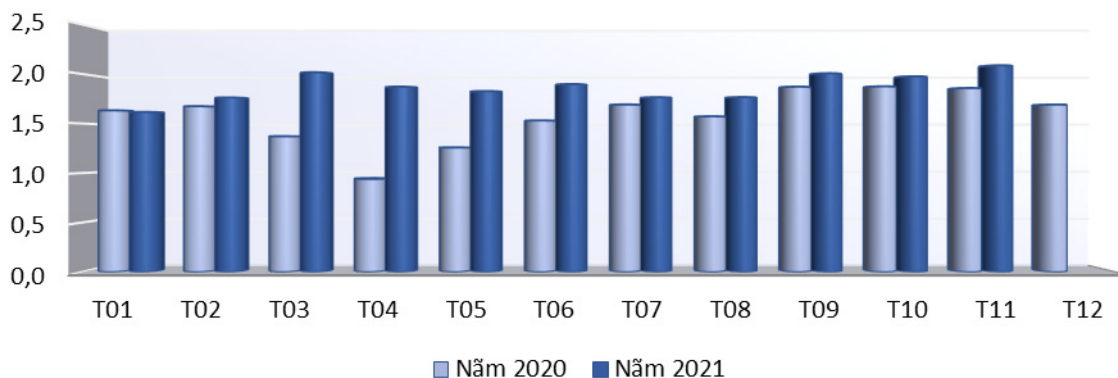
Thị trường	Tháng 01/2022 (nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
				Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.549.311</b>	<b>8,3</b>	<b>14,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	928.184	11,0	12,8	59,9	60,7
Nhật Bản	153.046	6,3	16,3	9,9	9,7
Trung Quốc	134.402	5,4	27,0	8,7	7,8
Hàn Quốc	106.299	15,8	31,6	6,9	6,0
Anh	30.733	11,6	47,7	2,0	1,5
Ca-na-đa	26.609	14,9	9,0	1,7	1,8
Úc	20.527	5,9	22,9	1,3	1,2
Đức	19.959	6,6	41,6	1,3	1,0
Pháp	15.828	17,5	14,5	1,0	1,0
Hà Lan	12.914	24,3	33,7	0,8	0,7
Thị trường khác	100.809	-14,5	-12,0	6,5	8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan thống kê châu Âu, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong 11 tháng năm 2021 đạt 7,9 triệu tấn, trị giá 20,6 tỷ Eur (tương đương 23,5 tỷ USD), tăng 24,9% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn 2020 2021 (ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Trong 11 tháng năm 2021, Ba Lan, Lit-va và Trung Quốc là 3 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất EU, lượng nhập khẩu từ các thị trường này chiếm 50,1% tổng lượng nhập khẩu của EU. EU tăng thị phần nhập khẩu từ thị trường Lit-va và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Ba Lan và Trung Quốc.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 13 cho EU, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đều tăng trong 11 tháng năm 2021, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm từ 1,9% trong 11 tháng năm 2020, xuống còn 1,6% trong 11 tháng năm 2021.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 11 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>7.936.451</b>	<b>20.581.582</b>	<b>23.463.003</b>	<b>24,9</b>	<b>19,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ba Lan	1.781.507	4.286.429	4.886.528	6,0	13,0	22,4	26,4
Lit-va	1.292.078	813.555	927.453	189,0	25,3	16,3	7,0
Trung Quốc	904.518	2.581.093	2.942.446	22,9	39,2	11,4	11,6
Đức	717.047	2.935.588	3.346.570	20,4	16,6	9,0	9,4
Ý	410.968	1.514.197	1.726.185	5,0	16,1	5,2	6,2
Ru-ma-ni-a	244.358	691.054	787.802	19,4	25,2	3,1	3,2
Thụy Điển	220.345	394.246	449.440	2,3	10,5	2,8	3,4
U-crai-na	179.890	264.983	302.081	42,6	49,3	2,3	2,0
Đan Mạch	178.478	591.319	674.103	14,4	20,0	2,2	2,5
Hà Lan	168.388	632.866	721.467	17,2	12,6	2,1	2,3
...							
Việt Nam	128.099	459.047	523.313	5,4	15,5	1,6	1,9
Thị trường khác	1.710.775	5.417.206	6.175.615	11,4	17,4	21,6	24,2

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: 1 Eur = 1,14 USD

Trong 11 tháng năm 2021, EU tăng nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 3,7 triệu tấn, trị giá 8,4 tỷ Eur (tương đương 9,6 tỷ USD), tăng 13,4% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Lượng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 46,4% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU. Ba Lan, Trung Quốc và Đức là 3 thị trường cung cấp chính mặt hàng này cho EU. Việt Nam cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn cho EU chỉ chiếm 1,7% về lượng và 2,5% về trị giá

trong 11 tháng năm 2021, vẫn còn rất thấp so với nhu cầu tại thị trường EU.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 6,2 tỷ Eur (tương đương 7,1 tỷ USD), tăng 81,2% về lượng và tăng 23% về trị giá so cùng kỳ năm 2020, chiếm 26% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của EU. EU nhập khẩu mặt hàng này nhiều nhất từ thị trường Lit-va, chiếm 40% về lượng và chiếm 33% về trị giá. Tiếp theo là các thị trường như Ba Lan, Trung Quốc, Ru-ma-ni-a và Việt Nam.

### EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 11 tháng năm 2021

Ghi chú: 1 Eur = 1,14 USD

Mã HS	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 11 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>7.936.451</b>	<b>20.581.582</b>	<b>23.463.003</b>	<b>24,9</b>	<b>19,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940360	3.681.390	8.430.997	9.611.337	13,4	19,5	46,4	51,1
940161 + 940169	2.059.873	6.225.863	7.097.484	81,2	23,0	26,0	17,9
940350	1.126.912	2.747.140	3.131.740	11,5	16,6	14,2	15,9
940340	757.188	2.243.175	2.557.220	13,0	15,4	9,5	10,5
940330	311.088	934.406	1.065.223	8,1	9,8	3,9	4,5

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: (mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940161 + 940169: ghế khung gỗ; HS 940330: đồ nội thất văn phòng)

#### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.